

得

過去

过去

教育

建築師

建筑师

辛苦

拿

客

隊

队

建議

建议

偷

拿  
ná

V: take; hold; get

NPCR lesson 16, #19

hskflashcards.com

客  
kè

N: visitor; guest

NPCR lesson 18, #42

hskflashcards.com

隊-队  
duì

N: team

NPCR lesson 21, #2

hskflashcards.com

建議-建议  
jiànyì

V, N: make suggestions/suggestion; advice

NPCR lesson 23, #12

hskflashcards.com

偷  
tōu

V: steal

NPCR lesson 25, #34

hskflashcards.com

得  
de

StPt: (structural particle)

NPCR lesson 15, #1

hskflashcards.com

過去-过去  
guòqù

V: to pass

NPCR lesson 17, #26

hskflashcards.com

教育  
jiàoyù

V: teach; educate

NPCR lesson 19, #56

hskflashcards.com

建築師-建筑师  
jiànzhùshī

N: architect

NPCR lesson 21, #73

hskflashcards.com

辛苦  
xīnkǔ

A: work hard; laborious

NPCR lesson 24, #21

hskflashcards.com

早

慢

襯衫

地铁

襯衫

觀點

不同

观点

過

氣溫

过

气温

下雨

派出所

慢  
màn

A: slow; slowly

NPCR lesson 16, #20

hskflashcards.com

地铁  
dìtiě

N: underground railway; subway

NPCR lesson 18, #43

hskflashcards.com

不同  
bùtóng

A: different

NPCR lesson 21, #3

hskflashcards.com

氣溫-气温  
qìwēn

N: air temperature

NPCR lesson 23, #13

hskflashcards.com

派出所  
pàichūsuǒ

N: police substation

NPCR lesson 25, #35

hskflashcards.com

早  
zǎo

A: early

NPCR lesson 15, #2

hskflashcards.com

襯衫-衬衫  
chènshān

N: shirt

NPCR lesson 17, #27

hskflashcards.com

觀點-观点  
guāndiǎn

N: opinion

NPCR lesson 19, #57

hskflashcards.com

過-过  
guo

AsPt: (indicating a past experience)

NPCR lesson 22, #1

hskflashcards.com

下雨  
xiàyǔ

VO: to rain

NPCR lesson 24, #22

hskflashcards.com

銀行  
銀行

綠  
绿

新年

越劇  
越剧

雨

不行

放心

國家  
国家

景色

抓

不行  
bùxíng

V: not be allowed; won't do

NPCR lesson 16, #21

hskflashcards.com

銀行-銀行  
yínháng

N: bank

NPCR lesson 15, #3

hskflashcards.com

放心  
fàngxīn

VO: set one's mind at rest; be at ease; feel relieved

NPCR lesson 18, #44

hskflashcards.com

綠-绿  
lǜ

A: green

NPCR lesson 17, #28

hskflashcards.com

國家-国家  
guójiā

N: country

新年  
xīnnián

N: new year

NPCR lesson 21, #4

hskflashcards.com

景色  
jǐngsè

N: scene; scenery; landscape

NPCR lesson 20, #1

hskflashcards.com

越劇-越剧  
yuèjù

N: Shaoxing opera

NPCR lesson 23, #14

hskflashcards.com

抓  
zhuā

V: clutch; catch; arrest

NPCR lesson 22, #2

hskflashcards.com

雨  
yǔ

N: rain

NPCR lesson 25, #36

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #23

hskflashcards.com

生活

糟糕

羸羸

景

丟丟

少

樣子

样子

火鍋

火锅

劇

剧

種

种

生活  
shēnghuó

V, N: live/life

NPCR lesson 16, #22

hskflashcards.com

糟糕  
zāogāo

A: in a wretched state; in a mess; too bad

NPCR lesson 18, #45

hskflashcards.com

贏-贏  
yíng

V: win

NPCR lesson 21, #5

hskflashcards.com

景  
jǐng

N: view; scene

NPCR lesson 23, #15

hskflashcards.com

丟-丢  
diū

V: lose

NPCR lesson 25, #37

hskflashcards.com

少  
shǎo

A: few; little

NPCR lesson 15, #4

hskflashcards.com

樣子-样子  
yàngzi

N: shape; sample; model; pattern

NPCR lesson 17, #29

hskflashcards.com

火鍋-火锅  
huǒguō

N: hotpot

NPCR lesson 20, #2

hskflashcards.com

劇-剧  
jù

N: opera; dramatic work; play

NPCR lesson 22, #3

hskflashcards.com

種-种  
zhòng

V: grow; to plant

NPCR lesson 24, #24

hskflashcards.com



排隊  
排队  
售貨員  
售货员  
火

雖然  
虽然  
溫室  
温室

自己  
前門  
前门  
場場  
场场  
色

型號  
型号

自己  
zìjǐ

Pr: oneself

NPCR lesson 16, #23

hskflashcards.com

前門-前门  
qiánmén

PN: Qianmen (place in Beijing)

NPCR lesson 18, #46

hskflashcards.com

場-场  
chǎng

M: match; set; (measure word for sports, films, performances)

NPCR lesson 21, #6

hskflashcards.com

色  
sè

N: scene

NPCR lesson 23, #16

hskflashcards.com

型號-型号  
xínghào

N: model; type

NPCR lesson 25, #38

hskflashcards.com

排隊-排队  
páiduì

VO: form a line; queue up

NPCR lesson 15, #5

hskflashcards.com

售貨員-售货员  
shòuhuòyuán

N: shop assistant; salesclerk

NPCR lesson 17, #30

hskflashcards.com

火  
huǒ

N: fire; heat

NPCR lesson 20, #3

hskflashcards.com

雖然-虽然  
suīrán

Conj: although; though

NPCR lesson 22, #4

hskflashcards.com

溫室-温室  
wēnshì

N: greenhouse

NPCR lesson 24, #25

hskflashcards.com

排

姓名

售

公斤

鍋  
锅

足球

但是

游泳

溫  
温

補  
补

姓名  
xìngmíng

N: full name

NPCR lesson 16, #24

hskflashcards.com

公斤  
gōngjīn

M: kilogram

排  
pái

V: arrange; put in order

NPCR lesson 15, #6

hskflashcards.com

售  
shòu

V: sell

NPCR lesson 18, #47

hskflashcards.com

足球  
zúqiú

N: soccer

NPCR lesson 17, #31

hskflashcards.com

鍋-锅  
guō

N: pot; pan

NPCR lesson 21, #7

hskflashcards.com

游泳  
yóuyǒng

V: swim

NPCR lesson 20, #4

hskflashcards.com

但是  
dànshì

Conj: but; whereas; yet

NPCR lesson 23, #17

hskflashcards.com

補-补  
bǔ

V: mend

NPCR lesson 22, #5

hskflashcards.com

溫-温  
wēn

A: warm

NPCR lesson 25, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #26

hskflashcards.com

性別  
性別  
郵票  
郵票

足

冬天

信用卡

隊  
隊  
貨  
貨

飯館  
飯館  
劇團  
劇團

收入

性別-性別  
xìngbié

N: sex; gender

NPCR lesson 16, #25

hskflashcards.com

郵票-郵票  
yóupiào

N: stamp

NPCR lesson 18, #48

hskflashcards.com

足  
zú

N: foot

NPCR lesson 21, #8

hskflashcards.com

冬天  
dōngtiān

N: winter

NPCR lesson 23, #18

hskflashcards.com

信用卡  
xìnyòngkǎ

N: credit card

NPCR lesson 25, #40

hskflashcards.com

隊-隊  
duì

N: row of people; line

NPCR lesson 15, #7

hskflashcards.com

貨-貨  
huò

N: goods

NPCR lesson 17, #32

hskflashcards.com

飯館-飯館  
fànguǎn

N: restaurant

NPCR lesson 20, #5

hskflashcards.com

劇團-劇團  
jùtuán

N: opera troupe; theatrical group

NPCR lesson 22, #6

hskflashcards.com

收入  
shōurù

N: income; earnings

NPCR lesson 24, #27

hskflashcards.com

職業  
职业  
紀念  
纪念  
紀念

球

夏天

掛失  
挂失

換換  
换换  
試試  
试试

因為  
因为

地方戲  
地方戏

收

職業-职业  
zhíyè

N: occupation; profession

NPCR lesson 16, #26

hskflashcards.com

紀念-纪念  
jìniàn

N: commemorate

NPCR lesson 18, #49

hskflashcards.com

球  
qiú

N: ball

NPCR lesson 21, #9

hskflashcards.com

夏天  
xiàtiān

N: summer

NPCR lesson 23, #19

hskflashcards.com

掛失-挂失  
guàshī

VO: report the loss of something

NPCR lesson 25, #41

hskflashcards.com

換-换  
huàn

V: exchange; change

NPCR lesson 15, #8

hskflashcards.com

試-试  
shì

V: try on; have a try

NPCR lesson 17, #33

hskflashcards.com

因為-因为  
yīnwèi

Conj: because

NPCR lesson 20, #6

hskflashcards.com

地方戲-地方戏  
dìfāngxì

N: regional opera

NPCR lesson 22, #7

hskflashcards.com

收  
shōu

V: accept; receive

NPCR lesson 24, #28

hskflashcards.com



交

然後  
然后  
賽賽  
游游  
鏈鏈  
然然  
比比  
導導  
項項

英鎊  
英鎊  
覺得  
覺得  
所以

戲  
戲  
入

交  
jiāo

V: hand in; hand over; pay

NPCR lesson 16, #27

hskflashcards.com

然後-然后  
ránhòu

Adv: then

NPCR lesson 18, #50

hskflashcards.com

比賽-比赛  
bǐsài

N, V: match/compete; have a match

NPCR lesson 21, #10

hskflashcards.com

導游-导游  
dǎoyóu

N: tour guide

NPCR lesson 23, #20

hskflashcards.com

項鍊-项链  
xiàngliàn

N: necklace

NPCR lesson 25, #42

hskflashcards.com

英鎊-英镑  
yīngbàng

N: pound sterling

NPCR lesson 15, #9

hskflashcards.com

覺得-觉得  
juéde

V: feel; think

NPCR lesson 17, #34

hskflashcards.com

所以  
suǒyǐ

Conj: so

NPCR lesson 20, #7

hskflashcards.com

戲-戏  
xì

N: drama; play; show

NPCR lesson 22, #8

hskflashcards.com

入  
rù

V: to enter

NPCR lesson 24, #29

hskflashcards.com

人民幣  
人民币

合適

合适

愛

爱

上演

前年

長

长

準備

准备

賽

赛

導

导

警車

警车

長-长  
cháng

A: long

NPCR lesson 16, #28

hskflashcards.com

準備-准备  
zhǔnbèi

N, V: preparation/prepare; get ready

NPCR lesson 18, #51

hskflashcards.com

賽-赛  
sài

N, V: race; match/compete; race

NPCR lesson 21, #11

hskflashcards.com

導-导  
dǎo

V: to guide; to lead

NPCR lesson 23, #21

hskflashcards.com

警車-警车  
jǐngchē

N: police car; police van

NPCR lesson 25, #43

hskflashcards.com

人民幣-人民币  
rénmínbì

N: Renminbi (RMB)

NPCR lesson 15, #10

hskflashcards.com

合適-合适  
héshì

A: suitable; appropriate; right

NPCR lesson 17, #35

hskflashcards.com

愛-爱  
ài

V: love

NPCR lesson 20, #8

hskflashcards.com

上演  
shàngyǎn

V: stage a show; perform

NPCR lesson 22, #9

hskflashcards.com

前年  
qiánnián

N: the year before last; two years ago

NPCR lesson 24, #30

hskflashcards.com

人民

短

涮羊肉

演

蓋盖

考試  
考試  
聰明  
聰明  
同學  
同學

游

手機  
手机

考試-考试  
kǎoshì

人民  
rénmín

V, N: give or take an exam/exam

N: people

NPCR lesson 16, #29

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #11

hskflashcards.com

聰明-聪明  
cōngmíng

短  
duǎn

A: clever; bright

A: short

NPCR lesson 18, #52

hskflashcards.com

NPCR lesson 17, #36

hskflashcards.com

同學-同学  
tóngxué

涮羊肉  
shuànyáng ròu

N: classmate; schoolmate

N: thin slices of mutton boiled in water

NPCR lesson 21, #12

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #9

hskflashcards.com

游  
yóu

演  
yǎn

V: travel

V: act; perform; play

NPCR lesson 23, #22

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #10

hskflashcards.com

手機-手机  
shǒujī

蓋-盖  
gài

N: cellular phone

V: build

NPCR lesson 25, #44

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #31

hskflashcards.com

考

兒子  
儿子  
記者  
记者

行

突然

得

高

淵

古典

座

考  
kǎo

V: give or take an exam; to test

NPCR lesson 16, #30

hskflashcards.com

兒子-儿子  
érzi

N: son

NPCR lesson 18, #53

hskflashcards.com

記者-记者  
jìzhě

N: reporter

NPCR lesson 21, #13

hskflashcards.com

行  
xíng

V: to be O.K.

NPCR lesson 23, #23

hskflashcards.com

突然  
tūrán

A: sudden; suddenly

NPCR lesson 25, #45

hskflashcards.com

得  
děi

OpV: need; must; have to

NPCR lesson 15, #12

hskflashcards.com

高  
gāo

A: high; tall

NPCR lesson 17, #37

hskflashcards.com

涮  
shuàn

V: cook thin slices of meat in boiling water

NPCR lesson 20, #10

hskflashcards.com

古典  
gǔdiǎn

A: classical

NPCR lesson 22, #11

hskflashcards.com

座  
zuò

M: (measure word for mountains, buildings and other immovable objects)

NPCR lesson 24, #32

hskflashcards.com



用

不錯  
不錯

公分

封

羊

大學生  
大學生

小說  
小说

長城  
长城

輛  
辆

刀

不錯-不错  
búcuò

A: not bad

NPCR lesson 16, #31

hskflashcards.com

用  
yòng

V: use

NPCR lesson 15, #13

hskflashcards.com

封  
fēng

M: (measure word for letter)

公分  
gōngfēn

N: centimeter

NPCR lesson 18, #54

hskflashcards.com

大學生-大学生  
dàxuéshēng

N: university student; college student

NPCR lesson 17, #38

hskflashcards.com

羊  
yáng

N: sheep

NPCR lesson 21, #14

hskflashcards.com

長城-长城  
chángchéng

PN: the Great Wall

NPCR lesson 20, #11

hskflashcards.com

小說-小说  
xiǎoshuō

N: novel; fiction

NPCR lesson 23, #24

hskflashcards.com

刀  
dāo

N: knife

NPCR lesson 22, #12

hskflashcards.com

輛-辆  
liàng

M: (measure word for vehicles)

NPCR lesson 25, #46

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #33

hskflashcards.com

翻譯

翻译

信封

學校

学校

泰山

警察

剛

刚

麻煩

麻烦

肉

遍

城市

翻譯-翻译  
fānyì

V: translate; interpret

NPCR lesson 16, #32

hskflashcards.com

信封  
xìnfēng

N: envelope

NPCR lesson 18, #55

hskflashcards.com

學校-学校  
xuéxiào

N: school

NPCR lesson 21, #15

hskflashcards.com

泰山  
tàishān

PN: Taishan Mountain; Mount Tai

NPCR lesson 23, #25

hskflashcards.com

警察  
jǐngchá

N: policeman

NPCR lesson 25, #47

hskflashcards.com

剛-刚  
gāng

Adv: just; only a short while ago

NPCR lesson 15, #14

hskflashcards.com

麻煩-麻烦  
máfan

V: bother someone; trouble someone

NPCR lesson 17, #39

hskflashcards.com

肉  
ròu

N: meat

NPCR lesson 20, #12

hskflashcards.com

遍  
biàn

M: number of times

NPCR lesson 22, #13

hskflashcards.com

城市  
chéngshì

N: city

NPCR lesson 24, #34

hskflashcards.com

新

貼

貼

水平

海 南 島

海 南 島

嚇

吓

從

从

絲 綢

丝 綢

熱

热

部

城

新  
xīn

A: new

NPCR lesson 16, #33

hskflashcards.com

從-从  
cóng

Prep: from

NPCR lesson 15, #15

hskflashcards.com

貼-贴  
tiē

V: to stick; to paste

NPCR lesson 18, #56

hskflashcards.com

絲綢-丝绸  
sīchóu

N: silk

NPCR lesson 17, #40

hskflashcards.com

水平  
shuǐpíng

N: level

NPCR lesson 21, #16

hskflashcards.com

熱-热  
rè

A: hot

NPCR lesson 20, #13

hskflashcards.com

海南島-海南島  
hǎinán dǎo

PN: Hainan Island

部  
bù

M: (measure word for films, works of literature)

NPCR lesson 23, #26

hskflashcards.com

嚇-吓  
xià

V: scare; frighten

NPCR lesson 25, #48

hskflashcards.com

城  
chéng

N: city; wall

NPCR lesson 22, #14

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #35

hskflashcards.com

課本  
課本  
孫子  
孫子  
教練  
教練  
孔子

手

非常  
西服  
開車  
開愛  
愛愛  
方便

課本-课本  
kèběn

N: textbook

NPCR lesson 16, #34

hskflashcards.com

孫子-孙子  
sūnzi

N: grandson

NPCR lesson 18, #57

hskflashcards.com

教練-教练  
jiàoliàn

N: coach

NPCR lesson 21, #17

hskflashcards.com

孔子  
kǒngzǐ

PN: Confucius

NPCR lesson 23, #27

hskflashcards.com

手  
shǒu

N: hand

NPCR lesson 25, #49

hskflashcards.com

非常  
fēicháng

Adv: very; extremely; highly

NPCR lesson 15, #16

hskflashcards.com

西服  
xīfú

N: western-style clothes; suit

NPCR lesson 17, #41

hskflashcards.com

開車-开车  
kāichē

VO: drive a car

NPCR lesson 20, #14

hskflashcards.com

愛情-爱情  
àiqíng

N: love

NPCR lesson 22, #15

hskflashcards.com

方便  
fāngbiàn

A: convenient

NPCR lesson 24, #36

hskflashcards.com



次

雙

双

開

开

故事

村

出

中國畫

中国画

去年

小燕子

掉

出  
chū

V: go or come out

NPCR lesson 16, #35

hskflashcards.com

中國畫-中国画  
zhōngguóhuà

N: traditional Chinese Painting

NPCR lesson 19, #1

hskflashcards.com

去年  
qùnián

N: last year

NPCR lesson 21, #18

hskflashcards.com

小燕子  
xiǎo yànzi

PN: (name of a Chinese tour guide)

NPCR lesson 23, #28

hskflashcards.com

掉  
diào

V: drop; fall

NPCR lesson 25, #50

hskflashcards.com

次  
cì

M: (measure word for actions)

NPCR lesson 15, #17

hskflashcards.com

雙-双  
shuāng

M: pair

NPCR lesson 17, #42

hskflashcards.com

開-开  
kāi

V: drive; operate

NPCR lesson 20, #15

hskflashcards.com

故事  
gùshi

N: story; tale

NPCR lesson 22, #16

hskflashcards.com

村  
cūn

N: village

NPCR lesson 24, #37

hskflashcards.com

參觀

参观

鞋子

郊区

郊区

感人

文化

還

还

畫兒

画儿

以後

以后

加油

地上

還-还  
huán

V: give back; return

NPCR lesson 16, #36

hskflashcards.com

畫兒-画儿  
huàr

N: painting

NPCR lesson 19, #2

hskflashcards.com

以後-以后  
yǐhòu

Adv: after; afterwards

NPCR lesson 21, #19

hskflashcards.com

加油  
jiāyóu

VO: make an extra effort; cheer someone  
on

NPCR lesson 23, #29

hskflashcards.com

地上  
dìshàng

N: ground; floor

NPCR lesson 25, #51

hskflashcards.com

參觀-参观  
cānguān

V: visit (a place)

NPCR lesson 15, #18

hskflashcards.com

鞋子  
xié(zi)

N: shoes

NPCR lesson 17, #43

hskflashcards.com

郊區-郊区  
jiāoqū

N: suburb; outskirts

NPCR lesson 20, #16

hskflashcards.com

感人  
gǎnrén

A: touching; moving

NPCR lesson 22, #17

hskflashcards.com

文化  
wénhuà

N: culture; education; literacy

NPCR lesson 24, #38

hskflashcards.com

兵馬俑

兵馬俑

頭髮

头发

或者

座位

低

過期

过期

油畫

油画

提高

加

成

過期-过期  
guòqī

VO: be overdue

NPCR lesson 16, #37

hskflashcards.com

油畫-油画  
yóuhuà

N: oil painting

NPCR lesson 19, #3

hskflashcards.com

提高  
tígāo

V: improve; increase

NPCR lesson 21, #20

hskflashcards.com

加  
jiā

V: increase; add

NPCR lesson 23, #30

hskflashcards.com

成  
chéng

V: become

NPCR lesson 26, #1

hskflashcards.com

兵馬俑-兵马俑  
bīngmǎyǒng

N: (ceremonial clay statues of warriors and horses which are buried with the dead)

NPCR lesson 15, #19

hskflashcards.com

頭髮-头发  
tóufa

N: hair

NPCR lesson 17, #44

hskflashcards.com

或者  
huòzhě

Conj: or

NPCR lesson 20, #17

hskflashcards.com

座位  
zuòwèi

N: seat

NPCR lesson 22, #18

hskflashcards.com

低  
dī

A: low

NPCR lesson 24, #39

hskflashcards.com

兵

過  
过

打折

油

音樂會  
音乐会

提

排

累

技術  
技术

中國通  
中国通

過-过  
guò

V: pass

NPCR lesson 16, #38

hskflashcards.com

油  
yóu

N: oil

NPCR lesson 19, #4

hskflashcards.com

提  
tí

V: lift

NPCR lesson 21, #21

hskflashcards.com

累  
lèi

A: tired

NPCR lesson 23, #31

hskflashcards.com

中國通-中国通  
zhōngguótōng

N: expert of China

NPCR lesson 26, #2

hskflashcards.com

兵  
bīng

N: soldier; fighter

NPCR lesson 15, #20

hskflashcards.com

打折  
dǎzhé

VO: sell at a discount; give a discount

NPCR lesson 17, #45

hskflashcards.com

音樂會-音乐会  
yīnyuèhuì

N: concert

NPCR lesson 20, #18

hskflashcards.com

排  
pái

N: line; row

NPCR lesson 22, #19

hskflashcards.com

技術-技术  
jìshù

N: technology; skill

NPCR lesson 24, #40

hskflashcards.com



明信片

期

條

一樣

条

一样

化妝

踢

化妆

西邊

條

西边

条

管理

情況

情况

期  
qī

N: period of time

NPCR lesson 16, #39

hskflashcards.com

一樣-一樣  
yíyàng

A: the same; alike

NPCR lesson 19, #5

hskflashcards.com

踢  
tī

V: kick

NPCR lesson 21, #22

hskflashcards.com

條-条  
tiáo

M: strip; long narrow piece; (measure word for rivers, dragons, pants, fish)

NPCR lesson 23, #32

hskflashcards.com

情況-情况  
qíngkuàng

N: situation

NPCR lesson 26, #3

hskflashcards.com

明信片  
míngxìnpìàn

N: postcard

NPCR lesson 15, #21

hskflashcards.com

條-条  
tiáo

M: (measures long, narrow objects like trousers, skirts, snakes)

NPCR lesson 17, #46

hskflashcards.com

化妝-化妆  
huàzhuāng

VO: put on makeup

NPCR lesson 20, #19

hskflashcards.com

西邊-西边  
xībian

N: west side

NPCR lesson 22, #20

hskflashcards.com

管理  
guǎnlǐ

V: manage; administer

NPCR lesson 24, #41

hskflashcards.com

信

褲子

裤子

化

打的

暖和

罰款

罚款

美術館

美术馆

左邊

左边

龍

龙

實在

实在

罰款-罰款  
fákuǎn

VO, N: impose a fine or forfeit/fine

NPCR lesson 16, #40

hskflashcards.com

美術館-美术馆  
měishùguǎn

N: art gallery

NPCR lesson 19, #6

hskflashcards.com

左邊-左边  
zuǒbian

N: left side

NPCR lesson 21, #23

hskflashcards.com

龍-龙  
lóng

N: dragon

NPCR lesson 23, #33

hskflashcards.com

實在-实在  
shízài

A, Adv: honest/truly; really

NPCR lesson 26, #4

hskflashcards.com

信  
xìn

N: letter

NPCR lesson 15, #22

hskflashcards.com

褲子-裤子  
kùzi

N: trousers; pants

NPCR lesson 17, #47

hskflashcards.com

化  
huà

V: change

NPCR lesson 20, #20

hskflashcards.com

打的  
dǎdī

VO: take a taxi

NPCR lesson 22, #21

hskflashcards.com

暖和  
nuǎnhuo

A: warm

NPCR lesson 24, #42

hskflashcards.com

罰  
罰

開門  
开门

左

拍

越來越  
越来越

該  
该

相聲  
相声

裝  
妝  
見  
见

涼快  
凉快

罰-罚  
fá

V: punish; penalize

NPCR lesson 16, #41

hskflashcards.com

開門-开门  
kāimén

VO: open the door; begin a day's business

NPCR lesson 19, #7

hskflashcards.com

左  
zuǒ

N: left

NPCR lesson 21, #24

hskflashcards.com

拍  
pāi

V: pat; beat; take (a picture)

NPCR lesson 23, #34

hskflashcards.com

越來越-越来越  
yuèláiyuè

IE: more and more

NPCR lesson 26, #5

hskflashcards.com

該-该  
gāi

V: to be someone's turn to do something

NPCR lesson 15, #23

hskflashcards.com

相聲-相声  
xiàngshēng

N: comic dialogue; repartee

NPCR lesson 17, #48

hskflashcards.com

裝-妆  
zhuāng

N: makeup

NPCR lesson 20, #21

hskflashcards.com

見-见  
jiàn

V: see; meet with

NPCR lesson 22, #22

hskflashcards.com

涼快-凉快  
liángkuai

A: cool (temperature)

NPCR lesson 24, #43

hskflashcards.com

工作人員  
工作人员

了不起

正式

長安大戲院  
长安大戏院

機場  
机场

款

畫  
画

右邊  
右边

秋天

南

款  
kuǎn

N: sum of money

NPCR lesson 16, #42

hskflashcards.com

畫-画  
huà

V: to paint

NPCR lesson 19, #8

hskflashcards.com

右邊-右边  
yòubian

N: right side

NPCR lesson 21, #25

hskflashcards.com

秋天  
qiūtiān

N: autumn; fall

NPCR lesson 23, #35

hskflashcards.com

南  
nán

N: south

NPCR lesson 26, #6

hskflashcards.com

工作人員-工作人员  
gōngzuò rényuán

N: working personnel; staff member

NPCR lesson 15, #24

hskflashcards.com

了不起  
liǎobuqǐ

IE: amazing; terrific; extraordinary

NPCR lesson 17, #49

hskflashcards.com

正式  
zhèngshì

A: formal

NPCR lesson 20, #22

hskflashcards.com

長安大戲院-长安大戏院  
cháng'ān dà xìyuàn

PN: Chang'an Theater

NPCR lesson 22, #23

hskflashcards.com

機場-机场  
jīchǎng

N: airport

NPCR lesson 24, #44

hskflashcards.com



電腦  
电脑

老

右

陰天  
阴天  
特點  
特点

人員  
人员

薄

民樂  
民乐  
戲院  
戏院

接

電腦-电脑  
diànnǎo

N: computer

NPCR lesson 16, #43

hskflashcards.com

老  
lǎo

A: old; experienced

NPCR lesson 19, #9

hskflashcards.com

右  
yòu

N: right

NPCR lesson 21, #26

hskflashcards.com

陰天-阴天  
yīntiān

N: cloudy sky; overcast sky

NPCR lesson 23, #36

hskflashcards.com

特點-特点  
tèdiǎn

N: characteristic; feature

NPCR lesson 26, #7

hskflashcards.com

人員-人员  
rényuán

N: personnel; staff

NPCR lesson 15, #25

hskflashcards.com

薄  
báo

A: thin

NPCR lesson 17, #50

hskflashcards.com

民樂-民乐  
mínyuè

N: folk music played with traditional instruments

NPCR lesson 20, #23

hskflashcards.com

戲院-戏院  
xìyuàn

N: theater

NPCR lesson 22, #24

hskflashcards.com

接  
jiē

V: pick up (someone)

NPCR lesson 24, #45

hskflashcards.com

電電

畫家

畫家  
東邊

東邊  
下雪

下雪  
歷史

千頁  
頁頁

西方

紅樓夢  
紅樓夢

行李

電-电  
diàn

N: electricity

NPCR lesson 16, #44

hskflashcards.com

畫家-画家  
huàjiā

N: painter; artist

NPCR lesson 19, #10

hskflashcards.com

東邊-东边  
dōngbian

N: east side

NPCR lesson 21, #27

hskflashcards.com

下雪  
xiàxuě

VO: to snow

NPCR lesson 23, #37

hskflashcards.com

歷史-历史  
lìshǐ

N: history

NPCR lesson 26, #8

hskflashcards.com

千  
qiān

Num: thousand

NPCR lesson 15, #26

hskflashcards.com

頁-页  
yè

M: page

NPCR lesson 17, #51

hskflashcards.com

西方  
xīfāng

N: western; the West

NPCR lesson 20, #24

hskflashcards.com

紅樓夢-红楼梦  
hónglóu méng

PN: Dream of the Red Chamber

NPCR lesson 22, #25

hskflashcards.com

行李  
xíngli

N: baggage; luggage

NPCR lesson 24, #46

hskflashcards.com

腦  
脑

家

東  
东

雪

博 物 館  
博 物 館

數  
数

料 子

西

夢  
梦

箱 子

腦-脑  
nǎo

N: brain

NPCR lesson 16, #45

hskflashcards.com

數-数  
shǔ

V: count

NPCR lesson 15, #27

hskflashcards.com

家  
jiā

N: specialist

NPCR lesson 19, #11

hskflashcards.com

料子  
liàozi

N: material for making clothing

NPCR lesson 17, #52

hskflashcards.com

東-东  
dōng

N: east

NPCR lesson 21, #28

hskflashcards.com

西  
xī

N: west

NPCR lesson 20, #25

hskflashcards.com

雪  
xuě

N: snow

NPCR lesson 23, #38

hskflashcards.com

夢-梦  
mèng

N: dream

NPCR lesson 22, #26

hskflashcards.com

博物館-博物馆  
bówùguǎn

N: museum

NPCR lesson 26, #9

hskflashcards.com

箱子  
xiāngzi

N: box; case; trunk

NPCR lesson 24, #47

hskflashcards.com

王府井

查

布

不敢當

不不敢當

民族

離  
离

從來

从来

零下

一路平安

舉辦

舉辦

查  
chá

V: check; look up

NPCR lesson 16, #46

hskflashcards.com

不敢當-不敢当  
bù gǎndāng

IE: I really don't deserve this

NPCR lesson 19, #12

hskflashcards.com

離-离  
lí

Prep: away; off; from

NPCR lesson 21, #29

hskflashcards.com

零下  
língxià

N: below zero

NPCR lesson 23, #39

hskflashcards.com

舉辦-举办  
jǔbàn

V: conduct; hold

NPCR lesson 26, #10

hskflashcards.com

王府井  
wángfǔjǐng

PN: (name of a famous commercial district in Beijing)

NPCR lesson 15, #28

hskflashcards.com

布  
bù

N: cloth; fabric

NPCR lesson 17, #53

hskflashcards.com

民族  
mínzú

N: nation; nationality

NPCR lesson 20, #26

hskflashcards.com

從來-从来  
cónglái

Adv: all along; always

NPCR lesson 22, #27

hskflashcards.com

一路平安  
yílù píng'ān

IE: have a pleasant journey; bon voyage

NPCR lesson 24, #48

hskflashcards.com



新實用漢語課本  
新实用汉语课本

西安

總是  
总是  
樂器  
乐器  
這麼  
这么

停

愛好

爱好

遠

远

度

展覽

展览

新實用漢語課本-新实用汉语课本  
xīn shíyòng hànǔ kèběn

西安  
xī'ān

PN: New Practical Chinese Reader

PN: (name of the capital of Shaanxi  
Province)

NPCR lesson 16, #47

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #29

hskflashcards.com

愛好-爱好  
àihào

總是-总是  
zǒngshì

N, V: hobby/to like

Adv: always

NPCR lesson 19, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 17, #54

hskflashcards.com

遠-远  
yuǎn

樂器-乐器  
yuèqì

A: far

N: musical instrument

NPCR lesson 21, #30

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #27

hskflashcards.com

度  
dù

這麼-这么  
zhème

M: degree (for temperature)

Pr: so; such; like this

NPCR lesson 23, #40

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #28

hskflashcards.com

展覽-展览  
zhǎnlǎn

停  
tíng

N: exhibition; show

V: stop

NPCR lesson 26, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #49

hskflashcards.com

好 久 不 見  
好 久 不 見

錶  
表

器

主 角

愛 人

愛 人

實 用  
實 用

唱

花 園 小 區  
花 園 小 區

北 方

圖 片

圖 片

實用-实用  
shíyòng

A: practical

NPCR lesson 16, #48

hskflashcards.com

唱  
chàng

V: to sing

NPCR lesson 19, #14

hskflashcards.com

花園小區-花园小区  
huāyuán xiǎoqū

N: garden district

NPCR lesson 21, #31

hskflashcards.com

北方  
běifāng

N: north

NPCR lesson 23, #41

hskflashcards.com

圖片-图片  
túpiàn

N: picture; photograph

NPCR lesson 26, #12

hskflashcards.com

好久不見-好久不见  
hǎojiǔ bújiàn

IE: "long time no see"; haven't seen  
someone for a long time

NPCR lesson 15, #30

hskflashcards.com

錶-表  
biǎo

N: watch

NPCR lesson 17, #55

hskflashcards.com

器  
qì

N: utensil

NPCR lesson 20, #28

hskflashcards.com

主角  
zhǔjué

N: leading actor or actress

NPCR lesson 22, #29

hskflashcards.com

愛人-爱人  
àiren

N: husband; wife; spouse; lover

NPCR lesson 24, #50

hskflashcards.com

閱覽室  
閱覽室

京劇

京劇

花園

花園

春天

對對

好久

記

記

演奏

特別

特別

士兵

閱覽室-阅览室  
yuèlǎnshì

N: reading room

NPCR lesson 16, #49

hskflashcards.com

好久  
hǎojiǔ

IE: long time

NPCR lesson 15, #31

hskflashcards.com

京劇-京剧  
jīngjù

N: Beijing opera

NPCR lesson 19, #15

hskflashcards.com

記-记  
jì

V: remember; bear in mind

NPCR lesson 18, #1

hskflashcards.com

花園-花园  
huāyuán

N: garden

NPCR lesson 21, #32

hskflashcards.com

演奏  
yǎnzòu

V: give an instrumental performance

NPCR lesson 20, #29

hskflashcards.com

春天  
chūntiān

N: spring (season)

NPCR lesson 23, #42

hskflashcards.com

特別-特别  
tèbié

Adv: extraordinary; especially;  
particularly

NPCR lesson 22, #30

hskflashcards.com

對-对  
duì

Prep: to

士兵  
shìbīng

N: soldier

NPCR lesson 26, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #51

hskflashcards.com

見  
见  
錯  
错

演

優美  
优美  
將軍  
将军

雜志  
杂志  
馬馬  
马马  
虎虎  
虎虎

區  
区

幫忙  
帮忙  
感興趣  
感兴趣

雜誌-杂志  
zázhì

N: magazine

NPCR lesson 16, #50

hskflashcards.com

見-见  
jiàn

V: see

NPCR lesson 15, #32

hskflashcards.com

馬馬虎虎-马马虎虎  
mǎmǎhūhū

A: so-so; careless

NPCR lesson 19, #16

hskflashcards.com

錯-错  
cuò

A: wrong; erroneous

NPCR lesson 18, #2

hskflashcards.com

區-区  
qū

N: district; section; area

NPCR lesson 21, #33

hskflashcards.com

演  
yǎn

V: perform; play

NPCR lesson 20, #30

hskflashcards.com

幫忙-帮忙  
bāngmáng

VO: to help

NPCR lesson 23, #43

hskflashcards.com

優美-优美  
yōuměi

A: graceful; fine; exquisite; elegant

NPCR lesson 22, #31

hskflashcards.com

感興趣-感兴趣  
gǎn xìngqù

IE: be interested in something

將軍-将军  
jiāngjūn

N: general

NPCR lesson 26, #14

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #52

hskflashcards.com



問答  
問答  
馬虎  
馬虎  
車站  
車站  
幫幫  
幫幫  
感

發展  
發展  
包裹

揍

風格  
風格  
崗崗  
崗崗

問答-问答  
wèndá

N: questions and answers

NPCR lesson 16, #51

hskflashcards.com

馬虎-马虎  
mǎhu

A: careless

NPCR lesson 19, #17

hskflashcards.com

車站-车站  
chēzhàn

N: bus stop

NPCR lesson 21, #34

hskflashcards.com

幫-帮  
bāng

V: to help; assist

NPCR lesson 23, #44

hskflashcards.com

感  
gǎn

V: feel; sense

NPCR lesson 26, #15

hskflashcards.com

發展-发展  
fāzhǎn

V: develop

NPCR lesson 15, #33

hskflashcards.com

包裹  
bāoguǒ

N: parcel; package

NPCR lesson 18, #3

hskflashcards.com

揍  
zòu

V: play a musical instrument

NPCR lesson 20, #31

hskflashcards.com

風格-风格  
fēnggé

N: style; manner

NPCR lesson 22, #32

hskflashcards.com

站崗-站岗  
zhàngǎng

VO: stand guard

NPCR lesson 24, #53

hskflashcards.com

快

預定  
预定

些

幅

習慣  
习惯

前邊  
前边

以前

站

凍  
冻

興趣  
兴趣

預定-预定  
yùdìng

V: to reserve; to book

NPCR lesson 16, #52

hskflashcards.com

幅  
fú

M: (measure word for paintings, cloth)

NPCR lesson 19, #18

hskflashcards.com

前邊-前边  
qiánbian

N: front; ahead

NPCR lesson 21, #35

hskflashcards.com

站  
zhàn

V: stand

NPCR lesson 23, #45

hskflashcards.com

興趣-兴趣  
xìngqù

N: interest

NPCR lesson 26, #16

hskflashcards.com

快  
kuài

A: fast; quick; rapid

NPCR lesson 15, #34

hskflashcards.com

些  
xiē

M: some

NPCR lesson 18, #4

hskflashcards.com

習慣-习惯  
xíguàn

V, N: be accustomed to/habit

NPCR lesson 20, #32

hskflashcards.com

以前  
yǐqián

N: before; ago; previously; formerly

NPCR lesson 22, #33

hskflashcards.com

凍-冻  
dòng

V: freeze

NPCR lesson 24, #54

hskflashcards.com

話  
话

英 文

樂 曲  
乐 曲  
演 員  
演 員  
發 抖  
发 抖

房 間  
房 间

徐 悲 鴻  
徐 悲 鴻

前

起

結 業  
结 业

房間-房间  
fángjiān

N: room

NPCR lesson 16, #53

hskflashcards.com

話-话  
huà

N: dialect; language

NPCR lesson 15, #35

hskflashcards.com

徐悲鴻-徐悲鴻  
xú bēihóng

PN: (name of a well-known Chinese painter)

NPCR lesson 19, #19

hskflashcards.com

英文  
yīngwén

N: English (language)

NPCR lesson 18, #5

hskflashcards.com

前  
qián

N: front; ahead; forward

NPCR lesson 21, #36

hskflashcards.com

樂曲-乐曲  
yuèqǔ

N: musical composition

NPCR lesson 20, #33

hskflashcards.com

起  
qǐ

V: rise; get up

NPCR lesson 23, #46

hskflashcards.com

演員-演员  
yǎnyuán

N: actor; actress; performer

NPCR lesson 22, #34

hskflashcards.com

結業-结业  
jiéyè

VO: complete a course

NPCR lesson 26, #17

hskflashcards.com

發抖-发抖  
fādǒu

V: shake; tremble; shiver

NPCR lesson 24, #55

hskflashcards.com

普通話

普通话

詞典

词典

曲

角色

生火

國籍

国籍

電梯

电梯

拐

廣州

广州

記得

记得

國籍-国籍  
guójí

N: nationality

NPCR lesson 16, #54

hskflashcards.com

普通話-普通话  
pǔtōnghuà

N: common speech; Mandarin Chinese

NPCR lesson 15, #36

hskflashcards.com

電梯-电梯  
diàntī

N: elevator

NPCR lesson 19, #20

hskflashcards.com

詞典-词典  
cídiǎn

N: dictionary

NPCR lesson 18, #6

hskflashcards.com

拐  
guǎi

V: turn

NPCR lesson 21, #37

hskflashcards.com

曲  
qū

N: tune; melody

NPCR lesson 20, #34

hskflashcards.com

廣州-广州  
guǎngzhōu

PN: Guangzhou

角色  
juésè

N: character; role

NPCR lesson 23, #47

hskflashcards.com

記得-记得  
jìde

V: remember; retain

NPCR lesson 22, #35

hskflashcards.com

生火  
shēnghuǒ

VO: make a fire

NPCR lesson 26, #18

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #56

hskflashcards.com



年輕

年轻

舊

旧

出租車

出租车

種類

种类

正常

鑰匙

钥匙

開玩笑

开玩笑

下邊

下边

天氣預報

天气预报

中餐

鑰匙-钥匙  
yàoshi

N: key

NPCR lesson 16, #55

hskflashcards.com

年輕-年轻  
niánqīng

A: young

NPCR lesson 15, #37

hskflashcards.com

開玩笑-开玩笑  
kāi wánxiào

VO: crack a joke; make fun of

NPCR lesson 19, #21

hskflashcards.com

舊-旧  
jiù

A: old; past; used

NPCR lesson 18, #7

hskflashcards.com

下邊-下边  
xiàbian

N: below; underneath

NPCR lesson 21, #38

hskflashcards.com

出租車-出租车  
chūzūchē

N: taxi; cab

NPCR lesson 20, #35

hskflashcards.com

天氣預報-天气预报  
tiānqì yùbào

N: weather forecast

NPCR lesson 23, #48

hskflashcards.com

種類-种类  
zhǒnglèi

N: kind; sort; type; variety

NPCR lesson 22, #36

hskflashcards.com

中餐  
zhōngcān

N: Chinese food (meal)

正常  
zhèngcháng

A: normal; regular

NPCR lesson 26, #19

hskflashcards.com

NPCR lesson 24, #57

hskflashcards.com

輕  
轻

包

出租

種  
种  
聲  
声

目錄  
目录

美

下

晴天

餓  
饿

目錄-目录  
mùlù

N: catalogue; list

NPCR lesson 16, #56

hskflashcards.com

美  
měi

A: beautiful

NPCR lesson 19, #22

hskflashcards.com

下  
xià

N: down; under

NPCR lesson 21, #39

hskflashcards.com

晴天  
qíngtiān

N: sunny sky

NPCR lesson 23, #49

hskflashcards.com

餓-饿  
è

A: hungry

NPCR lesson 26, #20

hskflashcards.com

輕-轻  
qīng

A: light; small

NPCR lesson 15, #38

hskflashcards.com

包  
bāo

V: wrap

NPCR lesson 18, #8

hskflashcards.com

出租  
chūzū

V: hire; rent

NPCR lesson 20, #36

hskflashcards.com

種-种  
zhǒng

M: kind; sort; type

NPCR lesson 22, #37

hskflashcards.com

聲-声  
shēng

N: sound; voice

NPCR lesson 24, #58

hskflashcards.com

流利

往

路上

地方

著着

續借  
续借

材料

書店  
书店

中國民航  
中国民航

死

續借-续借  
xùjiè

V: renew

NPCR lesson 16, #57

hskflashcards.com

流利  
liúli

A: fluent

NPCR lesson 15, #39

hskflashcards.com

材料  
cáiliào

N: material

NPCR lesson 19, #23

hskflashcards.com

往  
wǎng

Prep: to; toward

NPCR lesson 18, #9

hskflashcards.com

書店-书店  
shūdiàn

N: bookstore

NPCR lesson 21, #40

hskflashcards.com

路上  
lùshang

VO: on the road; on the way

NPCR lesson 20, #37

hskflashcards.com

中國民航-中国民航  
zhōngguó mínháng

PN: Civil Aviation Administration of China

地方  
dìfang

N: place; region

NPCR lesson 23, #50

hskflashcards.com

死  
sǐ

V: die

NPCR lesson 22, #38

hskflashcards.com

著-着  
zhe

Pt: (indicating the continuous aspect)

NPCR lesson 26, #21

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #1

hskflashcards.com

懂

航空

花兒

花儿

訪問

访问

送

年齡

年齡

紙

纸

上邊

上边

起飛

起飞

菜

年齡-年齡  
niánlíng

N: age

NPCR lesson 16, #58

hskflashcards.com

紙-紙  
zhǐ

N: paper

NPCR lesson 19, #24

hskflashcards.com

上邊-上边  
shàngbian

N: above; over; upward

NPCR lesson 21, #41

hskflashcards.com

起飛-起飞  
qǐfēi

V: take off (flying)

NPCR lesson 23, #51

hskflashcards.com

菜  
cài

N: dish; vegetable

NPCR lesson 26, #22

hskflashcards.com

懂  
dǒng

V: understand

NPCR lesson 15, #40

hskflashcards.com

航空  
hángkōng

N: aviation

NPCR lesson 18, #10

hskflashcards.com

花兒-花儿  
huā(r)

N: flower

NPCR lesson 20, #38

hskflashcards.com

訪問-访问  
fǎngwèn

V: visit; call on

NPCR lesson 22, #39

hskflashcards.com

送  
sòng

V: take someone somewhere; see someone off

NPCR lesson 25, #2

hskflashcards.com



就

廣東  
广东

空

布

過去  
过去

上

有的

停車場  
停车场

被

聊

廣東-广东  
guǎngdōng

就  
jiù

PN: Guangdong Province

Adv: exactly; precisely

NPCR lesson 16, #59

hskflashcards.com

NPCR lesson 15, #41

hskflashcards.com

布  
bù

空  
kōng

N: cloth

N: sky; air

NPCR lesson 19, #25

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #11

hskflashcards.com

上  
shàng

過去-过去  
guòqù

N: upper; up

N: in or of the past

NPCR lesson 21, #42

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #39

hskflashcards.com

停車場-停车场  
tíngchēchǎng

有的  
yǒude

N: parking lot

Pr: some

NPCR lesson 23, #52

hskflashcards.com

NPCR lesson 22, #40

hskflashcards.com

聊  
liáo

被  
bèi

V: chat

Prep: by (indicates passive voice)

NPCR lesson 26, #23

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #3

hskflashcards.com

美元

海運

海运

照相機

照相机

難

难

撞

茶樓

茶楼

主要

平方米

菜單

菜单

老外

茶樓-茶楼  
chálóu

N: tearooms; tea house

NPCR lesson 16, #60

hskflashcards.com

主要  
zhǔyào

A: main

NPCR lesson 19, #26

hskflashcards.com

平方米  
píngfāngmǐ

M: square meter

NPCR lesson 21, #43

hskflashcards.com

菜單-菜单  
càidān

N: menu

NPCR lesson 23, #53

hskflashcards.com

老外  
lǎowài

N: foreigner

NPCR lesson 26, #24

hskflashcards.com

美元  
měiyuán

N: U.S. dollar

NPCR lesson 15, #42

hskflashcards.com

海運-海运  
hǎiyùn

N: sea transportation; ocean shipping;  
ocean freight

NPCR lesson 18, #12

hskflashcards.com

照相機-照相机  
zhàoxiàngjī

N: camera

NPCR lesson 20, #40

hskflashcards.com

難-难  
nán

A: difficult; hard

NPCR lesson 22, #41

hskflashcards.com

撞  
zhuàng

V: knock; collide

NPCR lesson 25, #4

hskflashcards.com

歐元  
欧元

老人

海

墨

照相

平方

研究

渴

傷  
伤

中國化  
中国化

老人  
lǎorén

N: the elderly; the aged; old man or woman

NPCR lesson 16, #61

hskflashcards.com

歐元-欧元  
ōuyuán

N: Euro

NPCR lesson 15, #43

hskflashcards.com

墨  
mò

N: Chinese ink

NPCR lesson 19, #27

hskflashcards.com

海  
hǎi

N: sea; big lake

NPCR lesson 18, #13

hskflashcards.com

平方  
píngfāng

A: square

NPCR lesson 21, #44

hskflashcards.com

照相  
zhàoxiàng

VO: take a picture; to photograph

NPCR lesson 20, #41

hskflashcards.com

渴  
kě

A: thirsty

NPCR lesson 23, #54

hskflashcards.com

研究  
yánjiū

V: study; discuss; consider

NPCR lesson 22, #42

hskflashcards.com

中國化-中国化  
zhōngguóhuà

V: make Chinese in quality or characteristics; sinicize

NPCR lesson 26, #25

hskflashcards.com

傷-伤  
shāng

V: hurt; wound

NPCR lesson 25, #5

hskflashcards.com

開始  
开始

彩  
油

米

熊

化

元  
加

費  
郵

費  
邮

機

机

頓

顿

第

開始-开始  
kāishǐ

V: start; begin

NPCR lesson 16, #62

hskflashcards.com

油彩  
yóucǎi

N: greasepaint

NPCR lesson 19, #28

hskflashcards.com

米  
mǐ

M: meter

NPCR lesson 21, #45

hskflashcards.com

熊  
xióng

N: bear

NPCR lesson 23, #55

hskflashcards.com

化  
huà

V: change; turn

NPCR lesson 26, #26

hskflashcards.com

加元  
jiāyuán

N: Canadian dollar

NPCR lesson 15, #44

hskflashcards.com

郵費-邮费  
yóufèi

N: postage

NPCR lesson 18, #14

hskflashcards.com

機-机  
jī

N: machine

NPCR lesson 20, #42

hskflashcards.com

頓-顿  
dùn

M: (measure word for meals)

NPCR lesson 22, #43

hskflashcards.com

第  
dì

Pref: (indicates ordinal numbers)

NPCR lesson 25, #6

hskflashcards.com



元

費

费

旁邊

旁边

便飯

便饭

檢査

检查

孩子

別的

别的

衛生間

卫生间

害怕

才

孩子  
háizi

N: child

NPCR lesson 16, #63

hskflashcards.com

別的-别的  
biéde

Pr: other

NPCR lesson 19, #29

hskflashcards.com

衛生間-卫生间  
wèishēngjiān

N: washroom; bathroom

NPCR lesson 21, #46

hskflashcards.com

害怕  
hàipà

V: be afraid

NPCR lesson 23, #56

hskflashcards.com

才  
cái

Adv: just

NPCR lesson 26, #27

hskflashcards.com

元  
yuán

M: (measure word for Chinese currency  
kuai)

NPCR lesson 15, #45

hskflashcards.com

費-费  
fèi

N: fee; expenses; charge

NPCR lesson 18, #15

hskflashcards.com

旁邊-旁边  
pángbiān

N: side

NPCR lesson 20, #43

hskflashcards.com

便飯-便饭  
biànfàn

N: simple meal

NPCR lesson 22, #44

hskflashcards.com

檢查-检查  
jiǎnchá

V: examine

NPCR lesson 25, #7

hskflashcards.com

亞洲學習系  
亞洲學系

熱鬧  
热闹

取

空白

出發  
出发

衛生  
卫生

太太

棵

重

那樣  
那样

熱鬧-热闹  
rènao

A: lively; bustling with noise and excitement

NPCR lesson 16, #64

hskflashcards.com

空白  
kòngbái

N: blank space

NPCR lesson 19, #30

hskflashcards.com

衛生-卫生  
wèishēng

N: hygiene; health

亞洲學習-亚洲学系  
yàzhōuxué xì

N: Department of Asian Studies

NPCR lesson 15, #46

hskflashcards.com

取  
qǔ

V: take; get; fetch

NPCR lesson 18, #16

hskflashcards.com

出發-出发  
chūfā

V: set out; start off

NPCR lesson 21, #47

hskflashcards.com

棵  
kē

M: (measure word for trees, plants)

NPCR lesson 20, #44

hskflashcards.com

太太  
tàitài

N: wife; Mrs.

NPCR lesson 23, #57

hskflashcards.com

那樣-那样  
nàyàng

Pr: such; so; like that

NPCR lesson 22, #45

hskflashcards.com

重  
zhòng

A: serious; heavy

NPCR lesson 26, #28

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #8

hskflashcards.com

匯率

匯率

通知單

通知单

篇

不怎麼樣

不怎么样

完

旗袍

只

客廳

客厅

樹

树

妻子

旗袍  
qípáo

N: cheongsam; long formal dress with a slit skirt

NPCR lesson 17, #1

hskflashcards.com

只  
zhǐ

Adv: only

NPCR lesson 19, #31

hskflashcards.com

客廳-客厅  
kètīng

N: living room

NPCR lesson 21, #48

hskflashcards.com

樹-树  
shù

N: tree

NPCR lesson 23, #58

hskflashcards.com

妻子  
qīzi

N: wife

NPCR lesson 26, #29

hskflashcards.com

匯率-汇率  
huìlǜ

N: exchange rate

NPCR lesson 15, #47

hskflashcards.com

通知單-通知单  
tōngzhīdān

N: advice note; letter of notice

NPCR lesson 18, #17

hskflashcards.com

篇  
piān

M: (measure word for essays and articles)

NPCR lesson 20, #45

hskflashcards.com

不怎麼樣-不怎么样  
bù zěnmeyàng

IE: not so good

NPCR lesson 22, #46

hskflashcards.com

完  
wán

V: finish; run out of

NPCR lesson 25, #9

hskflashcards.com

現金  
現金

比

通知

匹

文章

北邊  
北边

悲傷  
悲伤  
馬上  
马上

死

小伙子

比  
bǐ

Prep: than (indicating comparison)

NPCR lesson 17, #2

hskflashcards.com

匹  
pǐ

M: (measure word for horses)

NPCR lesson 19, #32

hskflashcards.com

北邊-北边  
běibian

N: north side

NPCR lesson 21, #49

hskflashcards.com

死  
sǐ

V: die

NPCR lesson 23, #59

hskflashcards.com

小伙子  
xiǎohuǒzi

N: young man

NPCR lesson 26, #30

hskflashcards.com

現金-现金  
xiànjīn

N: cash

NPCR lesson 15, #48

hskflashcards.com

通知  
tōngzhī

V, N: notify; inform/notification

NPCR lesson 18, #18

hskflashcards.com

文章  
wénzhāng

N: essay; article

NPCR lesson 20, #46

hskflashcards.com

悲傷-悲伤  
bēishāng

A: sad; sorrow

NPCR lesson 22, #47

hskflashcards.com

馬上-马上  
mǎshàng

Adv: right away; immediately

NPCR lesson 25, #10

hskflashcards.com



信用卡

單  
单

恭喜

賈寶玉

贾宝玉

胳膊

賣  
卖

想像

北

裝

装

丈夫

賣-卖  
mài

V: sell

NPCR lesson 17, #3

hskflashcards.com

信用卡  
xìnyòngkǎ

N: credit card

NPCR lesson 15, #49

hskflashcards.com

想像  
xiǎngxiàng

V: imagine

NPCR lesson 19, #33

hskflashcards.com

單-单  
dān

N: sheet, paper

NPCR lesson 18, #19

hskflashcards.com

北  
běi

N: north

恭喜  
gōngxǐ

IE: congratulations

NPCR lesson 21, #50

hskflashcards.com

裝-装  
zhuāng

V: pretend to be something or someone

NPCR lesson 20, #47

hskflashcards.com

賈寶玉-贾宝玉  
jiǎ bǎoyù

PN: (name of the lead male character in  
Dream of the Red Chamber)

NPCR lesson 23, #60

hskflashcards.com

丈夫  
zhàngfu

N: husband

NPCR lesson 22, #48

hskflashcards.com

胳膊  
gēbo

N: arm

NPCR lesson 26, #31

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #11

hskflashcards.com

城市

海關

海關  
火車

火  
聰明

聰  
明

腿

中式

跑

臥室

臥室

動

動

聲調

聲調

中式  
zhōngshì

A: Chinese style

NPCR lesson 17, #4

hskflashcards.com

跑  
pǎo

V: run

NPCR lesson 19, #34

hskflashcards.com

臥室-卧室  
wòshì

N: bedroom

NPCR lesson 21, #51

hskflashcards.com

動-动  
dòng

V: move

NPCR lesson 23, #61

hskflashcards.com

聲調-声调  
shēngdiào

N: tone

NPCR lesson 26, #32

hskflashcards.com

城市  
chéngshì

N: city

NPCR lesson 15, #50

hskflashcards.com

海關-海关  
hǎiguān

N: customhouse; customs

NPCR lesson 18, #20

hskflashcards.com

火車-火车  
huǒchē

N: train

NPCR lesson 20, #48

hskflashcards.com

聰明-聪明  
cōngming

A: clever; bright

NPCR lesson 22, #49

hskflashcards.com

腿  
tuǐ

N: leg

NPCR lesson 25, #12

hskflashcards.com

地方

別別

又

林黛玉

騎騎

式

它

臥卧

危險危險

努力

式  
shì

N: type; style

NPCR lesson 17, #5

hskflashcards.com

地方  
dìfang

N: place

NPCR lesson 15, #51

hskflashcards.com

它  
tā

Pr: it

NPCR lesson 19, #35

hskflashcards.com

別-別  
bié

Adv: don't

NPCR lesson 18, #21

hskflashcards.com

臥-卧  
wò

V: lie on one's back

NPCR lesson 21, #52

hskflashcards.com

又  
yòu

Adv: again

NPCR lesson 20, #49

hskflashcards.com

危險-危險  
wēixiǎn

A: dangerous

林黛玉  
lín dàiyù

PN: (name of the lead female character in  
Dream of the Red Chamber)

NPCR lesson 23, #62

hskflashcards.com

努力  
nǔlì

A: make great effort; endeavor; exert  
oneself

NPCR lesson 22, #50

hskflashcards.com

騎-骑  
qí

V: ride (bicycle or horse)

NPCR lesson 26, #33

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #13

hskflashcards.com

已經

已经

風

风

外邊

外边

舅舅

認真

认真

兒子

儿子

護照

护照

著急

着急

詩

诗

自行車

自行车

已經-已经  
yǐjīng

Adv: already

NPCR lesson 17, #6

hskflashcards.com

風-风  
fēng

N: wind

NPCR lesson 19, #36

hskflashcards.com

外邊-外边  
wàibian

N: outside

NPCR lesson 21, #53

hskflashcards.com

舅舅  
jiùjiu

N: uncle (mother's brother)

NPCR lesson 24, #1

hskflashcards.com

認真-认真  
rènzhēn

A: earnest; serious

NPCR lesson 26, #34

hskflashcards.com

兒子-儿子  
érzi

N: son

NPCR lesson 15, #52

hskflashcards.com

護照-护照  
hùzhào

N: passport

NPCR lesson 18, #22

hskflashcards.com

著急-着急  
zháojí

VO, A: feel anxious/anxious

NPCR lesson 20, #50

hskflashcards.com

詩-诗  
shī

N: poem; poetry

NPCR lesson 22, #51

hskflashcards.com

自行車-自行车  
zìxíngchē

N: bicycle

NPCR lesson 25, #14

hskflashcards.com



菜

商店

客氣

蝦

客氣

蝦

春江花月夜

陽臺

陽台

相愛

舅舅媽

相愛

舅舅媽

笑

熱情

熱情

商店  
shāngdiàn

N: shop; store

NPCR lesson 17, #7

hskflashcards.com

蝦-虾  
xiā

N: shrimp

NPCR lesson 19, #37

hskflashcards.com

陽臺-阳台  
yángtái

N: balcony

NPCR lesson 21, #54

hskflashcards.com

舅媽-舅妈  
jiùmā

N: aunt (wife of mother's brother)

NPCR lesson 24, #2

hskflashcards.com

熱情-热情  
rèqíng

A: warm; warmhearted; enthusiastic

NPCR lesson 26, #35

hskflashcards.com

菜  
cài

N: food; dish

NPCR lesson 15, #53

hskflashcards.com

客氣-客气  
kèqi

A: polite; courteous

NPCR lesson 18, #23

hskflashcards.com

春江花月夜  
chūnjiānghuā yuèyè

PN: (a famous, traditional Chinese music composition)

NPCR lesson 20, #51

hskflashcards.com

相愛-相爱  
xiāng'ài

V: fall in love

NPCR lesson 22, #52

hskflashcards.com

笑  
xiào

V: laugh; smile

NPCR lesson 25, #15

hskflashcards.com

把

商

建國門

它們

建國門

它們

春

電影院

電影院

結婚

農民

結婚

農民

注意

進步

進步

商  
shāng

N: commerce; business

NPCR lesson 17, #8

hskflashcards.com

它們-它们  
tāmen

Pr: they (referring to things, animals)

NPCR lesson 19, #38

hskflashcards.com

電影院-电影院  
diànyǐngyuàn

N: movie theater; cinema

NPCR lesson 21, #55

hskflashcards.com

農民-农民  
nóngmín

N: farmer; peasant

NPCR lesson 24, #3

hskflashcards.com

進步-进步  
jìnbù

N, V: progress; advancement/make progress

NPCR lesson 26, #36

hskflashcards.com

把  
bǎ

Prep: (denoting the disposal of something)

NPCR lesson 16, #1

hskflashcards.com

建國門-建国门  
jiànguó mén

PN: Jianguo Men (place in Beijing)

NPCR lesson 18, #24

hskflashcards.com

春  
chūn

N: spring

NPCR lesson 20, #52

hskflashcards.com

結婚-结婚  
jiéhūn

VO: get married

NPCR lesson 22, #53

hskflashcards.com

注意  
zhùyì

V: pay attention to

NPCR lesson 25, #16

hskflashcards.com

店

游

咖啡館

咖啡館

當

當

明年

忘

門

門

江

騙

騙

停

店  
diàn

N: shop; store

NPCR lesson 17, #9

hskflashcards.com

忘  
wàng

V: forget

NPCR lesson 16, #2

hskflashcards.com

游  
yóu

V: swim

NPCR lesson 19, #39

hskflashcards.com

門-门  
mén

N: door; gate; entrance

NPCR lesson 18, #25

hskflashcards.com

咖啡館-咖啡馆  
kāfēiguǎn

N: café

NPCR lesson 21, #56

hskflashcards.com

江  
jiāng

N: river

NPCR lesson 20, #53

hskflashcards.com

當-当  
dāng

V: serve as; act as; to be (occupation)

騙-骗  
piàn

V: cheat; trick

NPCR lesson 24, #4

hskflashcards.com

明年  
míngnián

N: next year

NPCR lesson 26, #37

hskflashcards.com

停  
tíng

V: stop; park

NPCR lesson 22, #54

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #17

hskflashcards.com

圖 書 館  
图 书 馆

路

月

燒 烧

醫 藥 費  
医 药 费

極 了  
极 了  
齊 白 石  
齐 白 石  
南 邊  
南 边  
蔬 菜

陪

極了-极了  
jí(le)

Adv: extremely

NPCR lesson 17, #10

hskflashcards.com

圖書館-图书馆  
túshūguǎn

N: library

NPCR lesson 16, #3

hskflashcards.com

齊白石-齐白石  
qí báishí

PN: (name of a well-known Chinese painter)

NPCR lesson 19, #40

hskflashcards.com

路  
lù

N: route

NPCR lesson 18, #26

hskflashcards.com

南邊-南边  
nánbian

N: south side

月  
yuè

N: moon

NPCR lesson 21, #57

hskflashcards.com

蔬菜  
shūcài

N: vegetable

NPCR lesson 20, #54

hskflashcards.com

燒-烧  
shāo

V: burn

NPCR lesson 24, #5

hskflashcards.com

陪  
péi

V: to accompany

NPCR lesson 22, #55

hskflashcards.com

醫藥費-医药费  
yīyàofèi

N: medical expenses

NPCR lesson 26, #38

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #18

hskflashcards.com



圖書

图书

公共汽車

公共汽车

夜

哭

以為

以为

一定

騎

骑

足球場

足球场

菜

不見不散

不见不散

一定  
yídìng

Adv: must; surely

NPCR lesson 17, #11

hskflashcards.com

圖書-图书  
túshū

N: books

NPCR lesson 16, #4

hskflashcards.com

騎-骑  
qí

V: to ride (a horse or bike); to sit on the  
back of

NPCR lesson 19, #41

hskflashcards.com

公共汽車-公共汽车  
gōnggòng qìchē

N: bus

NPCR lesson 18, #27

hskflashcards.com

足球場-足球场  
zúqiúchǎng

N: soccer field

NPCR lesson 21, #58

hskflashcards.com

夜  
yè

N: night

NPCR lesson 20, #55

hskflashcards.com

菜  
cài

N: food; dish; vegetable

哭  
kū

V: cry; weep

NPCR lesson 24, #6

hskflashcards.com

不見不散-不见不散  
bújiàn bú sàn

IE: don't leave unless we meet

NPCR lesson 22, #56

hskflashcards.com

以為-以为  
yǐwéi

V: to think or believe (and be wrong)

NPCR lesson 26, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #19

hskflashcards.com

館  
館

差

公  
共

自  
行  
車  
自  
行  
車

小  
學  
小  
學

出  
差

死

正  
在

如  
果

散

差  
chà

A: not up to standard; poor; bad

NPCR lesson 17, #12

hskflashcards.com

館-馆  
guǎn

N: shop; place for cultural activities

NPCR lesson 16, #5

hskflashcards.com

自行車-自行车  
zìxíngchē

N: bicycle

NPCR lesson 19, #42

hskflashcards.com

公共  
gōnggòng

A: public; common; communal

NPCR lesson 18, #28

hskflashcards.com

出差  
chūchāi

V: go on a business trip

NPCR lesson 21, #59

hskflashcards.com

小學-小学  
xiǎoxué

N: primary school; elementary school

NPCR lesson 20, #56

hskflashcards.com

正在  
zhèngzài

Adv: in the process of; in the middle of;  
(key word of a progressive construction)

死  
sǐ

V: die

NPCR lesson 24, #7

hskflashcards.com

散  
sàn

V: break up; disperse

NPCR lesson 22, #57

hskflashcards.com

如果  
rúguǒ

Conj: if

NPCR lesson 26, #40

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #20

hskflashcards.com

辦公室

办公室

汽車

汽车

輛

辆

回憶

回忆

躺

開始

开始

遠

远

後邊

后边

在

了解

開始-开始  
kāishǐ

V: start; begin

NPCR lesson 17, #13

hskflashcards.com

遠-远  
yuǎn

A: far

NPCR lesson 19, #43

hskflashcards.com

後邊-后边  
hòubian

N: back side; behind

NPCR lesson 21, #60

hskflashcards.com

在  
zài

Adv: (used to indicate an action in progress)

NPCR lesson 24, #8

hskflashcards.com

了解  
liǎojiě

V: understand; realize

NPCR lesson 26, #41

hskflashcards.com

辦公室-办公室  
bàngōngshì

N: office

NPCR lesson 16, #6

hskflashcards.com

汽車-汽车  
qìchē

N: automobile; motor vehicle; car

NPCR lesson 18, #29

hskflashcards.com

輛-辆  
liàng

M: (measure word for vehicles)

NPCR lesson 20, #57

hskflashcards.com

回憶-回忆  
huíyì

V: reminisce; recollect; recall

NPCR lesson 22, #58

hskflashcards.com

躺  
tǎng

V: lie down

NPCR lesson 25, #21

hskflashcards.com

辦公

办公

車

车

音樂廳

音乐厅

離開

离开

電視

电视

太極拳

太极拳

跑步

輸

输

問路

问路

熟悉

太極拳-太极拳  
tàijíquán

N: Taiji Boxing

NPCR lesson 17, #14

hskflashcards.com

跑步  
pǎobù

VO: run; jog

NPCR lesson 19, #44

hskflashcards.com

輸-输  
shū

V: lose

NPCR lesson 21, #61

hskflashcards.com

問路-问路  
wènlù

VO: ask directions to get somewhere

NPCR lesson 24, #9

hskflashcards.com

熟悉  
shúxī

V: be familiar with

NPCR lesson 26, #42

hskflashcards.com

辦公-办公  
bàngōng

VO: handle official business; work (in an office)

NPCR lesson 16, #7

hskflashcards.com

車-车  
chē

N: vehicle

NPCR lesson 18, #30

hskflashcards.com

音樂廳-音乐厅  
yīnyuètīng

N: concert hall

NPCR lesson 20, #58

hskflashcards.com

離開-离开  
líkāi

V: leave; depart from

NPCR lesson 22, #59

hskflashcards.com

電視-电视  
diànshì

N: television

NPCR lesson 25, #22

hskflashcards.com



室

套

經過

書法

经过

书法

幸福

天堂

爬

變化

視

变化

視

見面

见面

套  
tào

M: set; suit; suite

NPCR lesson 17, #15

hskflashcards.com

書法 - 书法  
shūfǎ

N: handwriting; calligraphy

NPCR lesson 19, #45

hskflashcards.com

天堂  
tiāntáng

N: heaven; paradise

NPCR lesson 21, #62

hskflashcards.com

變化 - 变化  
biànhuà

N: change

NPCR lesson 24, #10

hskflashcards.com

見面 - 见面  
jiànmiàn

VO: meet; see

NPCR lesson 26, #43

hskflashcards.com

室  
shì

N: room

NPCR lesson 16, #8

hskflashcards.com

經過 - 经过  
jīngguò

V: to pass; to go through

NPCR lesson 18, #31

hskflashcards.com

幸福  
xìngfú

A: happy

NPCR lesson 20, #59

hskflashcards.com

爬  
pá

V: climb

NPCR lesson 23, #1

hskflashcards.com

視 - 视  
shì

V: look at

NPCR lesson 25, #23

hskflashcards.com

上

好像

萬事如意  
万事如意

放假

束

帥  
帅

業餘  
业余  
蘇杭  
苏杭

不但

畢業  
毕业

帥 - 帅  
shuài

A: handsome; smart

NPCR lesson 17, #16

hskflashcards.com

業餘 - 业余  
yèyú

N: spare time; amateur

NPCR lesson 19, #46

hskflashcards.com

蘇杭 - 苏杭  
sū háng

PN: Suzhou and Hangzhou

NPCR lesson 21, #63

hskflashcards.com

不但  
búdàn

Conj: not only

NPCR lesson 24, #11

hskflashcards.com

畢業 - 毕业  
bìyè

VO: finish school; graduate

NPCR lesson 26, #44

hskflashcards.com

上  
shàng

V, N: go up; get on/last; previous

NPCR lesson 16, #9

hskflashcards.com

好像  
hǎoxiàng

V: to seem; to be like

NPCR lesson 18, #32

hskflashcards.com

萬事如意 - 万事如意  
wànshì rúyì

IE: may all your wishes come true

NPCR lesson 20, #60

hskflashcards.com

放假  
fàngjià

VO: have a holiday or vacation

NPCR lesson 23, #2

hskflashcards.com

束  
shù

M: bunch (of flowers)

NPCR lesson 25, #24

hskflashcards.com

色色目目州州且且開開  
顏顏節節蘇蘇而而離離

先 像 條 条 價 价 放

顏色-颜色  
yánsè

N: color

NPCR lesson 17, #17

hskflashcards.com

節目-节目  
jiémù

N: program

NPCR lesson 19, #47

hskflashcards.com

蘇州-苏州  
sūzhōu

PN: Suzhou

NPCR lesson 21, #64

hskflashcards.com

而且  
érqiě

Conj: but also; and also

NPCR lesson 24, #12

hskflashcards.com

離開-离开  
líkāi

V: leave; depart from

NPCR lesson 26, #45

hskflashcards.com

先  
xiān

Adv: first; before

NPCR lesson 16, #10

hskflashcards.com

像  
xiàng

V: to seem; to look as if; to appear

NPCR lesson 18, #33

hskflashcards.com

條-条  
tiáo

M: (measure word for long, narrow, flexible objects like pants, skirts and snakes)

NPCR lesson 20, #61

hskflashcards.com

價-价  
jià

N: vacation; holiday

NPCR lesson 23, #3

hskflashcards.com

放  
fàng

V: put; place

NPCR lesson 25, #25

hskflashcards.com

借書證  
借书证

咱們  
咱们

蛇

打算

桌子

黑

以前

杭州

可不

講演  
经验

黑  
hēi

A: black

NPCR lesson 17, #18

hskflashcards.com

以前  
yǐqián

N: before; formerly; previously

NPCR lesson 19, #48

hskflashcards.com

杭州  
hángzhōu

PN: Hangzhou

NPCR lesson 21, #65

hskflashcards.com

可不  
kěbù

IE: exactly; right; that's just the way it is

NPCR lesson 24, #13

hskflashcards.com

講演-经验  
jīngyàn

N: experience

NPCR lesson 26, #46

hskflashcards.com

借書證-借书证  
jièshūzhèng

N: library card

NPCR lesson 16, #11

hskflashcards.com

咱們-咱们  
zánmen

Pr: we; us

NPCR lesson 18, #34

hskflashcards.com

蛇  
shé

N: snake

NPCR lesson 20, #62

hskflashcards.com

打算  
dǎsuan

N, V: plan/to plan; to intend to

NPCR lesson 23, #4

hskflashcards.com

桌子  
zhuōzi

N: table; desk

NPCR lesson 25, #26

hskflashcards.com



紅  
紅

瘦

借

收票員  
收票員

最

城市

提

小孩兒  
小孩儿

結果  
结果

方法

紅-红  
hóng

A: red

NPCR lesson 17, #19

hskflashcards.com

借  
jiè

V: borrow; lend

NPCR lesson 16, #12

hskflashcards.com

瘦  
shòu

A: thin

NPCR lesson 19, #49

hskflashcards.com

收票員-收票员  
shòupiàoyuán

N: ticket seller; conductor

NPCR lesson 18, #35

hskflashcards.com

城市  
chéngshì

N: city

NPCR lesson 21, #66

hskflashcards.com

最  
zuì

Adv: the most

NPCR lesson 20, #63

hskflashcards.com

小孩兒-小孩儿  
xiǎohái(r)

N: kid; child

NPCR lesson 24, #14

hskflashcards.com

提  
tí

V: put forward; raise

NPCR lesson 23, #5

hskflashcards.com

方法  
fāngfǎ

N: method

結果-结果  
jiéguǒ

N: result; outcome

NPCR lesson 26, #47

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #27

hskflashcards.com

白

減肥  
減肥

山水

地圖  
地圖  
準備  
準備

證  
证

票

添

飛機  
飞机  
關  
关

白  
bái

A: white

NPCR lesson 17, #20

hskflashcards.com

減肥-减肥  
jiǎnféi

VO: reduce; be on a diet

NPCR lesson 19, #50

hskflashcards.com

山水  
shānshuǐ

N: landscape

NPCR lesson 21, #67

hskflashcards.com

地圖-地图  
dìtú

N: map

NPCR lesson 24, #15

hskflashcards.com

準備-准备  
zhǔnbèi

N, V: preparation/prepare; get ready

NPCR lesson 26, #48

hskflashcards.com

證-证  
zhèng

N: certificate; card

NPCR lesson 16, #13

hskflashcards.com

票  
piào

N: ticket

NPCR lesson 18, #36

hskflashcards.com

添  
tiān

V: add

NPCR lesson 20, #64

hskflashcards.com

飛機-飞机  
fēijī

N: airplane

NPCR lesson 23, #6

hskflashcards.com

關-关  
guān

V: close; turn off

NPCR lesson 25, #28

hskflashcards.com

一會兒  
一會兒

便宜

大家

管

腳  
脚  
飛  
飞  
彎  
弯

山

向

藝術  
艺术

便宜  
piányi

A: cheap

NPCR lesson 17, #21

hskflashcards.com

一會兒-一会儿  
yíhuì(r)

IE: a little while

NPCR lesson 16, #14

hskflashcards.com

管  
guǎn

V: to discipline

NPCR lesson 19, #51

hskflashcards.com

大家  
dàjiā

Pr: all; everybody

NPCR lesson 18, #37

hskflashcards.com

山  
shān

N: hill; mountain

NPCR lesson 21, #68

hskflashcards.com

腳-脚  
jiǎo

N: foot

NPCR lesson 20, #65

hskflashcards.com

向  
xiàng

Prep: towards; to

NPCR lesson 24, #16

hskflashcards.com

飛-飞  
fēi

V: fly

NPCR lesson 23, #7

hskflashcards.com

藝術-艺术  
yìshù

N: art

彎-弯  
wān

V: bend

NPCR lesson 26, #49

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #29

hskflashcards.com

沒關係  
没关系

生氣

生气

園林

园林

像

請客

请客

下

裡邊

里边

完

機

机

倒霉

沒關係-没关系  
*méi guānxi*

下  
*xià*

IE: never mind; it doesn't matter

V, N: go down; get off/next

NPCR lesson 17, #22

hskflashcards.com

NPCR lesson 16, #15

hskflashcards.com

生氣-生气  
*shēngqì*

裡邊-里边  
*lǐ(bian)*

VO: get angry; take offense

N: in; inside; within

NPCR lesson 19, #52

hskflashcards.com

NPCR lesson 18, #38

hskflashcards.com

園林-园林  
*yuánlín*

完  
*wán*

N: garden; park

V: finish

NPCR lesson 21, #69

hskflashcards.com

NPCR lesson 20, #66

hskflashcards.com

像  
*xiàng*

機-机  
*jī*

V: to be alike; to take after

N: machine

NPCR lesson 24, #17

hskflashcards.com

NPCR lesson 23, #8

hskflashcards.com

請客-请客  
*qǐngkè*

倒霉  
*dǎoméi*

VO: feast; treat someone to a meal

A: bad luck

NPCR lesson 26, #50

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #30

hskflashcards.com



公園  
公 园  
鋼 琴  
鋼 琴

修 建

上

客 人

帶  
帶  
站

多 餘  
多 余

山

壞  
坏

公園-公园  
gōngyuán

N: park

NPCR lesson 17, #23

hskflashcards.com

帶-带  
dài

V: bring

NPCR lesson 16, #16

hskflashcards.com

鋼琴-钢琴  
gāngqín

N: piano

NPCR lesson 19, #53

hskflashcards.com

站  
zhàn

N: station; stop

NPCR lesson 18, #39

hskflashcards.com

修建  
xiūjiàn

V: build; construct

多餘-多余  
duōyú

A: superfluous; uncalled for; surplus

NPCR lesson 21, #70

hskflashcards.com

上  
shàng

V: be engaged in (work, study) at a fixed time

山  
shān

N: hill; mountain

NPCR lesson 24, #18

hskflashcards.com

客人  
kèrén

N: guest

NPCR lesson 23, #9

hskflashcards.com

壞-坏  
huài

A: bad; broken

NPCR lesson 26, #51

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #31

hskflashcards.com

填

走

乘客

孩子

足

詩人

頂

詩人

頂

年級

消息

年級

意思

走  
zǒu

V: walk; go

NPCR lesson 17, #24

hskflashcards.com

孩子  
háizi

N: child; children

NPCR lesson 19, #54

hskflashcards.com

詩人-诗人  
shīrén

N: poet

NPCR lesson 21, #71

hskflashcards.com

年級-年級  
niánjí

N: grade (in school)

NPCR lesson 24, #19

hskflashcards.com

意思  
yìsi

N: meaning

NPCR lesson 26, #52

hskflashcards.com

填  
tián

V: fill in; write

NPCR lesson 16, #17

hskflashcards.com

乘客  
chéngkè

N: passenger

NPCR lesson 18, #40

hskflashcards.com

足  
zú

N: foot

NPCR lesson 20, #68

hskflashcards.com

頂-顶  
dǐng

N: peak; tip; top

NPCR lesson 23, #10

hskflashcards.com

消息  
xiāoxi

N: news

NPCR lesson 25, #32

hskflashcards.com

小時店設計學  
小時店設計學  
小小書設計學  
小小書設計學

句

表  
乘

隊員  
隊員  
隊員  
隊員  
隊員  
隊員  
隊員  
隊員

小偷

小時-小时  
xiǎoshí

N: hour

NPCR lesson 17, #25

hskflashcards.com

表  
biǎo

N: form; table; list

NPCR lesson 16, #18

hskflashcards.com

書店-书店  
shūdiàn

N: bookstore

NPCR lesson 19, #55

hskflashcards.com

乘  
chéng

V: to ride

NPCR lesson 18, #41

hskflashcards.com

設計-设计  
shèjì

V: design

隊員-队员  
duìyuán

N: team member

NPCR lesson 21, #72

hskflashcards.com

大學-大学  
dàxué

N: university; college

NPCR lesson 21, #1

hskflashcards.com

教書-教书  
jiāoshū

VO: teach

NPCR lesson 24, #20

hskflashcards.com

句  
jù

M: sentence

NPCR lesson 23, #11

hskflashcards.com

小偷  
xiǎotōu

N: thief

NPCR lesson 26, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 25, #33

hskflashcards.com